

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:01/2022/DS-ST

Ngày: 07/01/2022

V/v tranh chấp hợp đồng đặt cọc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Phương.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh

Bà Nguyễn Thị Nữ

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Vân – thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hoài – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 01 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 472/2020/TLST-DS ngày 24 tháng 12 năm 2020 về việc: “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 143/2021/QĐST-DS ngày 26 tháng 11 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 78/2021/QĐST-DS ngày 29 tháng 11 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 93/2021/QĐST-DS ngày 17 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1969. Địa chỉ: Số X đường Y, tổ 11, khu phố 2, phường T, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Ông Đoàn Hiếu T, sinh năm 1966; địa chỉ: Số X đường Y, tổ 20, khu phố 4, phường P, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (văn bản ủy quyền ngày 23/10/2020) (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1948, Địa chỉ: Số x, tổ 59, khu phố 8, phường P, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thụy Mộng H, sinh năm 1981; địa chỉ: Số X, tổ 59, khu phố 8, phường P, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 16/11/2020 của nguyên đơn ông Nguyễn Văn V, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện nguyên đơn ông Đoàn Hiếu T trình bày:*

Bà Nguyễn Thị C là chủ sử dụng phần đất diện tích 2.702m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0692477 (Số vào sổ cấp GCN số 603/95QSDĐ) do Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé (nay là tỉnh Bình Dương) cấp ngày 02/6/1995. Ngày 22/01/2020, bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn V đã ký kết hợp đồng đặt cọc để thỏa thuận chuyển nhượng phần diện tích đất 1000m²/2.702m². Cùng ngày, ông V đã giao cho bà C số tiền đặt cọc 1.800.000.000 đồng và bà C đồng ý cho con là Phạm Thụy Mộng H nhận tiền thay. Do phần đất này đang thi hành án theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 113/2016/QĐST-DS, ngày 22/9/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, nên bà C có ủy quyền cho ông V thực hiện các thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo thỏa thuận trong Quyết định số 113. Theo thỏa thuận trong hợp đồng đặt cọc thì bà C cam kết trong thời hạn 42 ngày kể từ ngày nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới, bà C sẽ có trách nhiệm cùng ông V đến Văn phòng công chứng để ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Sau khi ý hợp đồng đặt cọc và nhận tiền cọc bà C đã giao cho ông V bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0692477 (Số vào sổ cấp GCN số 603/95QSDĐ) do Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé cấp ngày 02/6/1995 cấp cho bà Nguyễn Thị C.

Ngày 29/7/2020, bà C được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 0442497 số vào sổ CS07674. Sau khi nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mới, ông V đã nhiều lần liên hệ yêu cầu bà C cùng ông V đến Văn phòng công chứng để ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, bà C lấy nhiều lý do để không ký kết hợp đồng chuyển nhượng và không thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng đặt cọc. Nhận thấy bà C không có thiện chí thực hiện hợp đồng đặt cọc làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của mình nên ông V khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

Yêu cầu chấm dứt hợp đồng đặt cọc đã ký với bà C ngày 22/01/2020. Yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị C phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông V số tiền cọc đã nhận là 1.800.000.000 đồng. Do bà C đơn phương không thực hiện hợp đồng đặt cọc nên phải bồi thường gấp hai số tiền đã nhận cọc của ông V là 1.800.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền ông V yêu cầu bà C phải hoàn trả cho ông V là 3.600.000.000 đồng.

Sau khi bà C đã hoàn trả cho ông V toàn bộ số tiền nêu trên thì ông V sẽ hoàn trả lại cho bà C bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

** Bị đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:*

Bà Nguyễn Thị C là chủ sử dụng phần đất diện tích 2.702m² theo GCNQSDĐ số D0692477 (Số vào sổ cấp GCNQSDĐ đất số 603/95QSDĐ) do Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé (nay là tỉnh Bình Dương) cấp ngày 02/6/1995. Năm 2016, bà C bị tranh chấp yêu cầu mở lối đi qua bất động sản liền kề và bà C đã thỏa thuận được việc giải quyết vụ án bằng Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 113/2016/QĐST-DS, ngày 22/9/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một (Quyết định 113). Sau khi có quyết định số 113 thì con gái bà C tên Phạm Thụy Mộng H có đưa ông V đến gặp bà C để làm các thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định số 113 nêu trên. Do tin tưởng bà H nên bà C đã ký tên vào các giấy tờ do bà H, ông V yêu cầu bà C ký tên. Khi ký tên bà C đã không xem kỹ lại nội dung của các văn bản mà bà C đã ký. Đối với việc ký kết hợp đồng đặt cọc, nhận số tiền cọc 1.800.000.000 đồng thì bà C hoàn toàn không biết và không nhận được số tiền đặt cọc nào từ bà H. Sau đó, bà H đã không về gia đình nên bà C không thể xác nhận bà H có nhận được tiền cọc 1.800.000.000 đồng từ ông V hay không.

Bà C xác định chỉ ủy quyền cho ông V làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngoài ra bà C không có chuyển nhượng đất hay bất cứ hình thức mua bán nào với ông V. Bà C yêu cầu hủy hợp đồng đặt cọc mà bà C đã ký với ông V ngày 22/01/2020. Đối với số tiền cọc 1.800.000.000 đồng thì bà C đồng ý sau khi bán được đất sẽ hoàn trả số tiền này theo yêu cầu của ông V. Do ông V giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà C không thể bán đất để trả cho ông V số tiền mà bà H đã nhận từ ông V. Bà C yêu cầu Tòa triệu tập bà H để làm rõ vấn đề việc giao nhận tiền từ ông V. Trước yêu cầu khởi kiện của ông V về chấm dứt hợp đồng đặt cọc thì bà C đồng ý. Đối với yêu cầu trả tiền cọc và tiền phạt cọc với tổng số 3.600.000.000 đồng thì bà C không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thụy Mộng H: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà Phạm Thụy Mộng H nhưng bà H không đến Tòa án tham gia tố tụng theo các văn bản tố tụng. Không gửi ý kiến bằng văn bản để chấp nhận hay phản đối yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn V. Ngày 21/5/2021, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương ban hành công văn số 1094/CV-VPCQCSĐT về việc phúc đáp công văn của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một. Nội dung đơn tố giác tội phạm: Tố giác bà Phạm Thụy Mộng H có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Ngày 07/01/2021 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương đã ra thông báo truy tìm đối tượng bà H nhưng đến nay bà H vẫn chưa đến làm việc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đầy đủ, đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng theo quy định pháp luật. Kiểm sát viên không có ý kiến cũng như kiến nghị sửa chữa, bổ sung gì thêm về phần thủ tục. Về nội dung, căn cứ theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, có căn cứ chấm dứt hợp đồng đặt cọc ngày 22/01/2021, các bên phải khôi phục lại tình trạng ban

đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, Bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn số tiền 1.800.000.000đ (Một tỷ tám trăm triệu đồng) và lỗi không thực hiện hợp đồng là do bị đơn nên bị đơn phải chịu phạt cọc với số tiền 1.800.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bị đơn bà Nguyễn Thị C có địa chỉ cư trú và bất động sản có tranh chấp trong hợp đồng đặt cọc tại phường Phú Thọ, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a, c Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn yêu cầu chấm dứt hợp đồng đặt cọc ngày 22/01/2020 được ký kết giữa ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị C. Yêu cầu bị đơn bà C hoàn trả số tiền cọc đã nhận là tiền 1.800.000.000đ (Một tỷ tám trăm triệu đồng) và phải chịu phạt cọc số tiền 1.800.000.000đ (Một tỷ tám trăm triệu đồng). Vì vậy, xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng đặt cọc và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về người tham gia tố tụng và sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn bà Nguyễn Thị C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do. Bà Phạm Thụy Mộng H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không lý do. Căn cứ Điều 227 BLTTDS Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà C và bà H.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét về tính pháp lý của hợp đồng: Thời điểm các bên ký kết “hợp đồng đặt cọc” ngày 22/01/2020 thì bà C đã là chủ sử dụng hợp pháp của phần đất diện tích 2.702m² đất tọa lạc tại số 12/59 tổ 59, khu phố 8, phường Phú Thọ, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận số 113/2016/DS-ST ngày 22/9/2016 của TAND thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương thì bà C thống nhất sử dụng 67,7m² để dùng làm lối đi chung trên phần đất của bà C. Thời điểm ông V và bà C giao kết hợp đồng các bên đều có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, lừa dối; mục đích và nội dung của hợp đồng không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà C đứng tên vẫn chưa bị thu hồi và vẫn còn giá trị pháp lý. Do đó, “hợp đồng đặt cọc” ngày 22/01/2020 có đủ điều kiện có hiệu lực theo quy định tại Điều 117 Bộ luật Dân sự năm 2015 và buộc các bên phải thực hiện đúng theo những nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ hợp đồng đặt cọc ngày 22/01/2020, bản tự khai và lời trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án có đủ cơ sở để xác định ngày 22/01/2020 giữa ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị C có ký kết hợp đồng đặt cọc. Quá trình giải quyết vụ án, bà C thừa nhận chữ viết “Tôi đã đọc và đồng ý” chữ ký tên “C” và chữ viết họ và tên tại phần bên nhận đặt cọc là do chính bản thân bà C viết và ký tên, ghi rõ họ tên. Căn cứ vào “hợp đồng đặt cọc” đã ghi rõ dung “*Bên A đồng ý cho con là Phạm Thụy Mộng H nhận tiền thay*”. Nội dung của việc đặt cọc đã được bà C xác nhận “*đã đọc và đồng ý*” bằng chữ ký và điểm chỉ trên hợp đồng. Bà H xác nhận “*con đã nhận đủ tiền cho mẹ*” bằng chữ ký và điểm chỉ. Như vậy, việc bà C cho rằng việc ký xác nhận vào hợp đồng nói trên theo tin tưởng bà H là không có cơ sở chấp nhận. Bà C đã trực tiếp đồng ý cho bà H nhận thay tiền đặt cọc đúng cùng một thời điểm ký hợp đồng đặt cọc đối với ông V nên có cơ sở xác nhận bà H đã nhận cọc từ ông V thay cho bà C. Nếu bà C cho rằng bà H không giao lại cho bà C số tiền cọc đã nhận là 1.800.000.000 đồng thì bà C có quyền khởi kiện bà H bằng một vụ án dân sự khác khi có yêu cầu. Do đó, ý kiến trình bày của bà C không có cơ sở chấp nhận.

+ Xét thấy nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lại tiền cọc 1.800.000.000 đồng: Ông V yêu cầu chấm dứt hợp đồng đặt cọc, bị đơn bà C thống nhất chấm dứt hợp đồng đặt cọc. Theo quy định tại Điều 131 BLDS năm 2015 thì khi giao dịch dân sự chấm dứt thì các bên khôi phục tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Do vậy, trong trường hợp này ông V yêu cầu bà C trả lại 1.800.000.000 đồng tiền cọc là có cơ sở chấp nhận. Hiện nay, phần đất này bà C vẫn hiện đang do bà C quản lý sử dụng, chưa bàn giao đất cho ông V.

+ Xét yêu cầu phạt cọc của nguyên đơn: Xét yếu tố lỗi để hai bên không thực hiện được việc ký kết hợp đồng chuyển nhượng. Việc nguyên đơn cho rằng bị đơn đã vi phạm cam kết trong hợp đồng đặt cọc về việc không tiếp tục thực hiện hợp đồng đặt cọc nói trên vì theo thỏa thuận khác trong hợp đồng “*Bên A ủy quyền cho bên B thực hiện các thủ tục (đo vẽ, tách thửa, xác nhận tình trạng BĐS).. để cấp đổi GCNQSDĐ nói trên theo QĐ số 113/2016 QĐST- DS của tòa án nhân dân TPTDM ngày 22/9/2016. Trong thời hạn 42 ngày (kể từ ngày nhận GCSĐĐ mới, hai bên phải đăng ký HĐ chuyển nhượng tại Văn phòng công chứng số 1, tỉnh Bình Dương./.*”. Sau khi ông V đã hoàn thành các thủ tục mà bà C ủy quyền đến ngày 29/7/2020 bà C được Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Bình Dương cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 042497, số vào sổ GCN: CS07674. Đến nay, đã quá thời hạn 42 ngày kể từ ngày bà C được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất bà C né tránh không chịu tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng đất cho ông V là vi phạm theo thỏa thuận của hợp đồng. Do đó, lỗi để hợp đồng chuyển nhượng không thể ký kết là do bà C. Căn cứ mục III của hợp đồng đặt cọc “*Nếu bên A đơn phương chấm dứt hợp đồng thì phải bồi thường gấp hai lần số tiền đã nhận cọc của bên B*”. Theo quy định thì bên có lỗi gây thiệt hại thì phải bồi

thường là phù hợp theo Điều 131 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, việc ông V yêu cầu phạt cọc 1.800.000.000 đồng đối với bà C là có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn V đối với bị đơn bà Nguyễn Thị C. Xét, lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ông Nguyễn Văn V tự nguyện nộp 200.000 đồng được khấu trừ tạm ứng đã nộp.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn V không phải chịu.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án bị đơn bà Nguyễn Thị C là người cao tuổi được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 117, 122, 131, 328 và Điều 407 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Điều 6, Điều 8, Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 91, Khoản 1 Điều 147, Khoản 2 Điều 184, Khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn V đối với bị đơn bà Nguyễn Thị C về việc tranh chấp hợp đồng đặt cọc.

Ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị C thống nhất hủy bỏ hợp đồng đặt cọc ngày 22 tháng 01 năm 2020.

Bà Nguyễn Thị C có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Văn V số tiền cọc 1.800.000.000 đồng và số tiền phạt cọc là 1.800.000.000 đồng. Tổng số tiền bà Nguyễn Thị C có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Văn V là 3.600.000.000 đ (Ba tỷ sáu trăm triệu đồng)

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ông Nguyễn Văn V tự nguyện chịu số tiền 200.000 đồng và đã nộp đủ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn V không phải chịu án phí. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn V số tiền tạm ứng án phí 52.000.000 đ (Năm mươi hai triệu đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0050871 ngày 04/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị C được miễn án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết công khai theo luật định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND TP. Thủ Dầu Một;
- CC THADS TP. Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Hồng Phương